

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,319,775,683,561	1,303,539,706,425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207,628,331,499	240,226,906,028
1. Tiền	111	V.01	46,628,331,499	37,226,906,028
2. Các khoản tương đương tiền	112		161,000,000,000	203,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.08		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349,166,349,009	278,348,846,898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	315,490,710,040	263,143,641,260
2. Trả trước cho người bán	132		30,125,688,512	13,888,638,166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	136			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6,494,134,388	4,175,302,195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,944,183,931)	(2,944,183,931)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04		85,449,208
IV. Hàng tồn kho	140		762,651,558,635	784,836,111,829
1. Hàng tồn kho	141	V.06	762,651,558,635	784,836,111,829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		329,444,418	127,841,670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		221,602,748	20,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	107,841,670	107,841,670
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,776,870,489,553	1,839,351,788,049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,688,500	45,688,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	45,688,500	45,688,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		1,697,683,584,334	1,759,710,135,172
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,696,865,808,270	1,758,866,221,608
- Nguyên giá	222		2,692,307,195,523	2,692,307,195,523
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(995,441,387,253)	(933,440,973,915)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	817,776,064	843,913,564
- Nguyên giá	228		4,011,518,506	4,011,518,506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,193,742,442)	(3,167,604,942)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		58,892,592,582	59,221,654,070
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.07		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	58,892,592,582	59,221,654,070
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,619,905,788	4,619,905,788
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6,069,881,035	6,069,881,035
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,449,975,247)	(1,449,975,247)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,628,718,349	15,754,404,519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15,628,718,349	15,754,404,519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,096,646,173,114	3,142,891,494,474

M.C
K. N. C.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,335,373,126,979	1,469,957,874,201
I. Nợ ngắn hạn	310		798,892,450,146	876,965,867,084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	88,452,959,660	122,611,149,721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,245,905,481	2,646,730,938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	31,659,585,575	40,572,000,793
4. Phải trả người lao động	314		59,648,507,960	76,356,948,586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	30,937,191,583	31,638,944,811
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	69,575,000	25,300,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	146,005,399,745	146,323,894,852
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	428,896,496,067	445,507,768,308
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	5,000,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,976,829,075	11,283,129,075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		536,480,676,833	592,992,007,117
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	536,480,676,833	592,992,007,117
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,761,273,046,135	1,672,933,620,273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,761,273,046,135	1,672,933,620,273
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		913,800,030,000	913,800,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		913,800,030,000	913,800,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,281,000,000	3,281,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

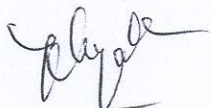
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2016	01/01/2016
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233,176,227,867	233,176,227,867
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		61,861,555,495	61,861,555,495
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		549,154,232,773	460,814,806,911
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		460,814,806,911	45,782,713,368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88,339,425,862	415,032,093,543
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.21		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,096,646,173,114	3,142,891,494,474

Người lập biểu

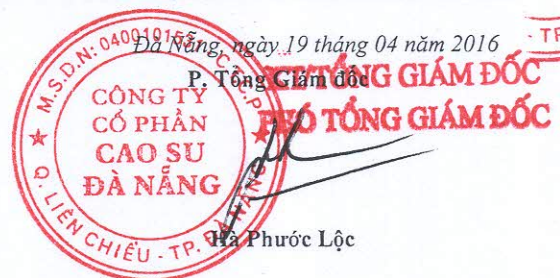


Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	788,055,789,833	800,133,404,214	788,055,789,833	800,133,404,214
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.02	42,123,153,993	33,855,071,000	42,123,153,993	33,855,071,000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		745,932,635,840	766,278,333,214	745,932,635,840	766,278,333,214
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	592,600,522,810	594,133,479,654	592,600,522,810	594,133,479,654
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153,332,113,030	172,144,853,560	153,332,113,030	172,144,853,560
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	6,949,655,117	1,080,754,919	6,949,655,117	1,080,754,919
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	18,887,889,723	31,702,397,386	18,887,889,723	31,702,397,386
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10,394,111,417</i>	<i>14,467,282,937</i>	<i>10,394,111,417</i>	<i>14,467,282,937</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	15,142,892,053	15,495,594,121	15,142,892,053	15,495,594,121
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	17,405,657,200	14,857,266,624	17,405,657,200	14,857,266,624
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108,845,329,171	111,170,350,348	108,845,329,171	111,170,350,348
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	2,002,493,762	1,620,481,183	2,002,493,762	1,620,481,183
12.	Chi phí khác	32	V.07	402,700,627	478,687,081	402,700,627	478,687,081
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,599,793,135	1,141,794,102	1,599,793,135	1,141,794,102
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		110,445,122,306	112,312,144,450	110,445,122,306	112,312,144,450
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	22,105,696,444	24,734,898,744	22,105,696,444	24,734,898,744
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		88,339,425,862	87,577,245,706	88,339,425,862	87,577,245,706
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

101
T
A
N
S
U
V
G
Đ

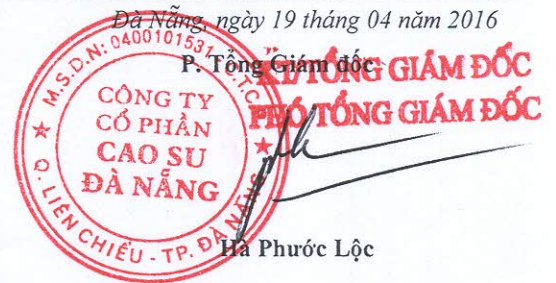
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



P. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Phước Lộc

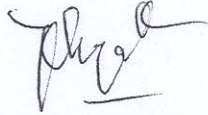
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		753,013,665,972	758,572,838,254
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(524,362,004,979)	(499,672,722,726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(83,530,328,729)	(79,202,454,274)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18,260,585,710)	(26,880,389,254)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35,687,004,331)	(29,234,154,276)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,780,573,248	2,572,027,041
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67,073,470,693)	(79,573,187,242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,880,844,778	46,581,957,523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(14,656,356)	(75,742,539,340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,698,473,982	524,523,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,689,817,626	(75,218,015,660)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		522,509,661,720	523,085,390,226
<i>Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>33a</i>		<i>522,509,661,720</i>	<i>523,085,390,226</i>
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(583,720,250,481)	(421,728,254,050)
<i>Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>34a</i>		<i>(583,720,250,481)</i>	<i>(421,728,254,050)</i>
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61,210,588,761)	101,357,136,176
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(32,639,926,357)	72,721,078,039
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		240,226,906,028	84,697,754,611

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41,351,828	32,769,783
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	207,628,331,499	157,451,602,433
			-	

Người lập biểu

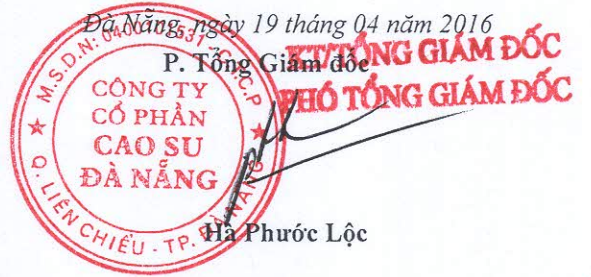


Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ – TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 25/06/2015 là:

- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản phẩm sản xuất khác từ cao su;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

• Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

• Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

11. Thuế và các khoản ngân sách phải nộp Nhà nước:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	01/01/2016		
- Tiền mặt	321,732,493	313,387,628		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46,306,599,006	36,913,518,400		
- Tiền đang chuyển	161,000,000,000	203,000,000,000		
Cộng	207,628,331,499	240,226,906,028		-
02 - Phải thu khách hàng	31/03/2016	01/01/2016		
a. Phải thu khách hàng	315,490,710,040	263,143,641,260		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	-	-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	315,490,710,040	263,143,641,260		
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP MTV Vật tư và XNK Hóa chất	975,973,901	3,834,643,009		
03 - Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản phải thu khác	6,494,134,388	-	4,175,302,195	-
b. Dài hạn				
Cộng	6,494,134,388	-	4,175,302,195	-
04 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho		-		85,449,208
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng	-	-	-	85,449,208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05 - Nợ xấu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
1. Cty CP ĐTĐL & DVTH Nam Định	1,059,116,251	-	1,059,116,251	-	Nợ phải thu
2. Cty CP Sông Đà 12	100,000,000	-	100,000,000	-	Nợ phải thu
3. Cty TNHH Thanh Linh	64,000,000	-	64,000,000	-	Nợ phải thu
4. Cty TNHH Hà Lợi	718,239,179	-	718,239,179	-	Nợ phải thu
5. Cty CP TM Đình Cầm	35,911,371	-	35,911,371	-	Nợ phải thu
6. Trần Thị Dương	406,881,015	-	406,881,015	-	Nợ phải thu
7. DNTN TM Tín Phú	88,571,170	-	88,571,170	-	Nợ phải thu
8. DNTN Minh Hiếu II	335,000,000	-	335,000,000	-	Nợ phải thu
9. Cty Cổ phần Vietnam Motor Cần Thơ	94,164,745	-	94,164,745	-	Nợ phải thu
10. Cty CP xe khách và thương mại dịch vụ ĐN		-		-	Nợ phải thu
11. Cty Cổ phần Nguyễn Anh Gia Lai	42,300,200	-	42,300,200	-	Ứng trước tiền HD
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;	-	-	-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	2,944,183,931	-	2,944,183,931	-	-

06 - Hàng tồn kho

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	43,545,348,134	-
- Nguyên liệu, vật liệu	258,195,960,318	-	241,097,445,928	-
- Công cụ, dụng cụ	66,688,817	-	67,491,297	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45,357,348,681	-	34,650,714,600	-
- Thành phẩm	456,230,453,666	-	464,069,689,923	-
- Hàng hoá	2,801,107,153	-	1,405,421,947	-
- Hàng gửi bán				
Cộng	762,651,558,635	-	784,836,111,829	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**07 - Tài sản dở dang dài hạn**

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Mua sắm TSCĐ			2,207,323,125	2,207,323,125
- XDCB				
+ Dự án Radial GD II			415,662,657	177,111,500
+ Dự án di dời XN Ô tô			55,753,513,711	55,744,409,395
+ Dự án Đắp nguội			110,904,096	113,518,636
- Sửa chữa lớn			405,188,993	979,291,414
Cộng	-	-	58,892,592,582	59,221,654,070

08 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/03/2016</u>			<u>01/01/2016</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	6,069,881,035	(1,449,975,247)	4,619,905,788	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202
Cộng	6,069,881,035	(1,449,975,247)	4,619,905,788	6,069,881,035	(1,159,599,833)	4,910,281,202

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu
TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2016	913,055,797,612	1,748,927,987,360	30,011,735,200	311,675,351	-	2,692,307,195,523
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang TSCĐ VH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2016	913,055,797,612	1,748,927,987,360	30,011,735,200	311,675,351	-	2,692,307,195,523
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2016	108,031,923,472	812,444,719,671	12,661,687,507	302,643,265	-	933,440,973,915
- Khấu hao trong kỳ	9,635,178,387	51,563,992,429	795,823,271	5,419,251		62,000,413,338
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 31/03/2016	117,667,101,859	864,008,712,100	13,457,510,778	308,062,516	-	995,441,387,253
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2016	805,023,874,140	936,483,267,689	17,350,047,693	9,032,086	-	1,758,866,221,608
- Tại ngày 31/03/2016	795,388,695,753	884,919,275,260	16,554,224,422	3,612,835	-	1,696,865,808,270

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

N: C
 C
 C
 A
 N
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2016</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2016</i>	791,638,560	-	-	3,219,879,946	4,011,518,506
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2016</i>				3,167,604,942	3,167,604,942
- Khấu hao trong kỳ				26,137,500	26,137,500
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 31/03/2016</i>	-	-	-	3,193,742,442	3,193,742,442
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2016	791,638,560	-	-	52,275,004	843,913,564
- Tại ngày 31/03/2016	791,638,560	-	-	26,137,504	817,776,064

1400
 VG
 PH.
 S.
 N.
 P. Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2016	01/01/2016
11- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	221,602,748	20,000,000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng - CP thuê ngoài;	221,602,748	20,000,000
b. Dài hạn	15,628,718,349	15,754,404,519
- Chi phí thuê đất	15,628,718,349	15,754,404,519
Cộng	15,850,321,097	15,774,404,519

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12- Vay và nợ thuê tài chính				
a. Vay ngắn hạn	428,896,496,067	428,896,496,067	445,507,768,308	445,507,768,308
b. Vay dài hạn	536,480,676,833	536,480,676,833	592,992,007,117	592,992,007,117
Cộng	965,377,172,900	965,377,172,900	1,038,499,775,425	1,038,499,775,425

	31/03/2016	01/01/2016
13- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	88,452,959,660	122,611,149,721
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	88,452,959,660	122,611,149,721
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	88,452,959,660	122,611,149,721
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan		
Công ty CP công nghiệp cao su Miền Nam	-	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	(180,000,000)	(180,000,000)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	4,850,150,822	22,456,665,351	17,752,927,042	9,553,889,131
- Thuế GTGT phải nộp hàng NK		15,189,482,609	15,189,482,609	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		1,747,946,617	1,747,946,617	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,687,004,331	22,105,696,444	35,687,004,331	22,105,696,444
- Thuế thu nhập cá nhân		1,862,796,673	1,862,796,673	-
- Thuế tài nguyên		4,047,000	4,047,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34,845,640	3,000,000	37,845,640	-
Cộng	40,572,000,793	63,369,634,694	72,282,049,912	31,659,585,575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

15 - Chi phí phải trả	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn	30,937,191,583	31,638,944,811
- Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán...	30,937,191,583	31,638,944,811
b. Dài hạn	-	-
Cộng	30,937,191,583	31,638,944,811
16 - Phải trả khác	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	140,705,740
- Kinh phí công đoàn	1,115,397,040	1,232,189,440
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144,890,002,705	144,950,999,672
<i>Tiền đến bù di dời</i>	<i>142,072,819,213</i>	<i>142,072,819,213</i>
<i>Quỹ an sinh xã hội</i>	<i>1,541,619,542</i>	<i>1,928,819,542</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1,275,563,950</i>	<i>949,360,917</i>
Cộng	146,005,399,745	146,323,894,852
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
17 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	69,575,000	25,300,000
Cộng	69,575,000	25,300,000
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng	-	-
18- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn	5,000,000,000	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác	5,000,000,000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5,000,000,000	-
19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	8
Số dư ngày 01/01/2015	830,738,490,000	3,281,000,000				-	701,765,670,915		1,535,785,160,915
- Trả cổ tức bằng tiền mặt							(249,221,547,000)		(249,221,547,000)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83,061,540,000						(83,061,540,000)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(28,162,087,185)		(28,162,087,185)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành							(500,000,000)		(500,000,000)
- Lãi trong năm							415,032,093,543		415,032,093,543
Số dư ngày 31/12/2015	913,800,030,000	3,281,000,000		-		-	755,852,590,273		1,672,933,620,273
Số dư ngày 01/01/2015	913,800,030,000	3,281,000,000		-		-	755,852,590,273		1,672,933,620,273
- Trả cổ tức bằng tiền mặt									-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu									-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi									-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành									-
- Lãi trong năm nay							88,339,425,862		88,339,425,862
Số dư ngày 31/12/2015	913,800,030,000	3,281,000,000	-	-	-	-	844,192,016,135		1,761,273,046,135

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNGLô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc Quận
Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2016	01/01/2016
- Vốn góp của các cổ đông	913,800,030,000	913,800,030,000
- Vốn tự bổ sung		
Cộng	913,800,030,000	913,800,030,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	913,800,030,000	830,738,490,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	83,061,540,000
+ Vốn góp cuối kỳ	913,800,030,000	913,800,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	249,221,547,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91,380,003	91,380,003
+ Cổ phiếu phổ thông	91,380,003	91,380,003
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ. Cổ tức

	31/03/2016	01/01/2016
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	295,037,783,362	295,037,783,362
- Quỹ đầu tư phát triển	233,176,227,867	233,176,227,867
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	61,861,555,495	61,861,555,495

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21- Nguồn kinh phí	31/03/2016	01/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNGLô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận
Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	395,863,720	395,863,720
c. Ngoại tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	62,711.62	302,152.33
- Ngoại tệ EUR	6,179.62	6,180.49
- Ngoại tệ SGD	369.36	374.88
d. Vàng nguyên tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	978,198,994	978,198,994
Các thông tin khác về các khoản mục ngoài		
e. Bảng Cân đối kế toán	-	-

4001
NG
PH
D.S.
ÁN
TP. Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	788,055,789,833	800,133,404,214
	788,055,789,833	800,133,404,214
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại	38,643,781,474	31,113,148,803
- Giảm giá hàng bán	2,804,483,377	2,450,902,035
- Hàng bán bị trả lại	674,889,142	291,020,162
	42,123,153,993	33,855,071,000
03 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	239,768,438	1,474,741,124
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	592,360,754,372	592,658,738,530
	592,600,522,810	594,133,479,654
04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	954,304,188	530,325,292
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,157,559,504	550,429,627
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,837,791,425	-
	6,949,655,117	1,080,754,919
05- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	10,394,111,417	14,286,211,687
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	563,632,803	10,947,253,227
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7,930,145,503	1,114,249,494
- Lỗ chênh lệch tỷ do đánh giá lại số dư cuối kỳ		5,354,682,978
- Chi phí tài chính khác		
	18,887,889,723	31,702,397,386
06- Thu nhập khác		
- Thu từ bán phế phẩm	1,372,485,953	1,504,140,464
- Thu nhập khác	630,007,809	116,340,719
	2,002,493,762	1,620,481,183
07- Chi phí khác		
- Chi phí phế liệu thu hồi	319,324,498	344,060,286
- Thù lao HDQT và BKS	83,359,916	100,500,000
- Chi phí khác	16,213	34,126,795
	402,700,627	478,687,081
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	13,942,055,218	11,811,392,693
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312,558,232	366,817,708
- Chi phí khấu hao TSCĐ	542,022,313	550,692,319
- Chi phí quản lý khác	2,609,021,437	2,128,363,904
	17,405,657,200	14,857,266,624
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	1,512,243,145	1,522,089,449
- Chi phí khuyến mãi bằng sản phẩm	9,018,088	3,561,676,014
- Chi phí khấu hao TSCĐ	240,951,294	220,064,043
- Chi phí bán hàng khác	13,380,679,526	10,191,764,615
	15,142,892,053	15,495,594,121

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Lô G đường Tạ Quang Bửu - P. Hòa Hiệp Bắc - Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý I năm 2016 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448,970,754,568	413,646,232,053
- Chi phí nhân công	76,944,319,203	65,027,631,429
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,026,550,838	46,391,720,372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,672,855,046	15,502,144,424
- Chi phí khác bằng tiền	21,265,682,597	23,519,630,355
	627,880,162,252	564,087,358,633
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	22,105,696,444	24,734,898,744
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22,105,696,444	24,734,898,744
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
tính		
thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
02- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	522,509,661,720	523,085,390,226
04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(583,720,250,481)	(421,728,254,050)
VIII. Những thông tin khác:		
01- Các khoản công nợ tiềm tàng:		
02- Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán		
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính		
03- Thông tin về các bên liên quan		
a. Các bên liên quan		
Công ty liên quan		Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Sao Vàng		Chung công ty đầu tư
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất		Chung công ty đầu tư
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển		Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Quý I/2016 VND	Quý I/2015 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	1,369,200,000
Công ty CP phân lân nung chảy Văn Điển	26,947,199	102,853,912
Cty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	553,173,909	1,303,282,700

Mua hàng: không phát sinh

04- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô, xe đạp xe máy chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.01-"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và VI.03-"Giá vốn hàng bán" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 văn phòng tại TP Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên 03 chi nhánh của Công ty toàn bộ là chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5- Số liệu so sánh

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kê toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2016

P. Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUỲNH NGÀ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Phước Lộc